

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 20
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 18
Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19
Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam sau chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2003, thay đổi lần thứ 9 ngày 26/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 55A, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Phương Đông	Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Đức Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Tư	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2019)
Ông Đoàn Hữu Ngạn	Thành viên	

Thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Hùng Hiệp	Quyền Giám đốc
--------------------	----------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Cường	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Phong	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin

Địa chỉ: 55A Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc
Quyền Giám đốc



Phan Hùng Hiệp

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 20, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh
Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.330.967.289	10.121.002.278
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.867.521.622	2.626.302.499
111 1. Tiền		6.867.521.622	2.626.302.499
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.849.025.288	7.258.789.505
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.571.594.346	5.405.409.408
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.049.254.382	5.000.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	4.217.288.877	3.837.492.414
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.989.112.317)	(1.989.112.317)
140 IV. Hàng tồn kho	7	76.733.671	109.763.134
141 1. Hàng tồn kho		76.733.671	109.763.134
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4.537.686.708	126.147.140
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	709.028.833	126.147.140
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.828.657.875	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.031.428.519	19.130.748.084
220 II. Tài sản cố định		15.976.015.421	17.745.420.374
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.976.015.421	17.745.420.374
222 - Nguyên giá		51.885.963.359	50.894.600.632
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35.909.947.938)	(33.149.180.258)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.089.235.921	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	17.089.235.921	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		966.177.177	1.385.327.710
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	966.177.177	1.385.327.710
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		58.362.395.808	29.251.750.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		34.163.942.075	7.088.048.249
310 I. Nợ ngắn hạn		34.163.942.075	7.088.048.249
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	10.060.643.375	822.026.438
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	483.328.968	772.344.865
314 3. Phải trả người lao động		2.491.433.875	1.453.618.614
319 4. Phải trả ngắn hạn khác	13	21.108.535.857	4.040.058.332
322 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.000.000	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.198.453.733	22.163.702.113
410 I. Vốn chủ sở hữu	14	24.198.453.733	22.163.702.113
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		25.000.000.000	25.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		25.000.000.000	25.000.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		108.438.552	108.438.552
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		3.550.847.865	3.550.847.865
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.460.832.684)	(6.495.584.304)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(6.495.584.304)	(7.933.621.686)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		2.034.751.620	1.438.037.382
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		58.362.395.808	29.251.750.362

Người lập biểu



Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Quyền Giám đốc



Phan Hùng Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	86.399.836.487	42.186.203.137
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86.399.836.487	42.186.203.137
11 3. Giá vốn hàng bán	17	76.296.414.911	38.533.688.233
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.103.421.576	3.652.514.904
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	18	143.390.001	125.598.672
22 6. Chi phí tài chính	19	49.218.211	13.931.854
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	5.209.771.833	3.749.303.089
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.987.821.533	14.878.633
31 9. Thu nhập khác	21	1.934.977.028	1.599.358.486
32 10. Chi phí khác	22	4.888.046.941	176.199.737
40 11. Lợi nhuận khác		(2.953.069.913)	1.423.158.749
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.034.751.620	1.438.037.382
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.034.751.620</u>	<u>1.438.037.382</u>
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		8.139	5.752

Người lập biểu



Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Quyền Giám đốc




Phan Hùng Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	2.034.751.620	1.438.037.382
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.760.767.680	2.474.229.406
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(27.764.413)	1.592.919
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.431.938)	(1.599.138.809)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	4.764.322.949	2.314.720.898
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(9.418.893.658)	(736.674.554)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	33.029.463	111.347.462
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	27.079.288.294	(3.327.626.155)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(163.731.160)	(329.522.743)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.000.000	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	22.314.015.888	(1.967.755.092)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(18.080.598.648)	(1.023.945.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	1.595.454.545
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.431.938	3.684.264
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(18.077.166.710)	575.193.354
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4.236.849.178	(1.392.561.738)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.626.302.499	4.020.457.156
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.369.945	(1.592.919)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 6.867.521.622	2.626.302.499

Người lập biểu



Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng



Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020
Quyền Giám đốc



Phan Hùng Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam sau chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2003, thay đổi lần thứ 9 ngày 26/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 55A, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi năm tỷ đồng), tương đương với 250.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ đại lý hàng hải.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Điều hành tua du lịch;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại Cẩm Phả	TP. Cẩm Phả - Quảng Ninh	Dịch vụ
Văn phòng đại diện tại phía Nam	Cam Ranh - Khánh Hòa	Dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-15 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03-07 năm |

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.11 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	196.506.078	83.842.443
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.671.015.544	2.542.460.056
	<u>6.867.521.622</u>	<u>2.626.302.499</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	2.843.007.352	-	1.178.652.352	-
- Công ty Cổ phần Cảng Thái Hưng	1.962.995.929	-	1.962.995.929	-
- Các khách hàng khác	1.765.591.065	889.112.317	2.263.761.127	889.112.317
	<u>6.571.594.346</u>	<u>889.112.317</u>	<u>5.405.409.408</u>	<u>889.112.317</u>

5 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Liên Hòa	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
- Phải thu tiền thuế cước	-	-	84.522.581	-
- Phải thu tiền ký ngân các hãng tàu	2.641.984.562	-	2.439.168.580	-
- Bảo hiểm Y tế; Bảo hiểm Xã hội; Bảo hiểm	778.560	-	-	-
- Phải thu khác	474.525.755	-	213.801.253	-
	<u>4.217.288.877</u>	<u>1.100.000.000</u>	<u>3.837.492.414</u>	<u>1.100.000.000</u>

6 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Logistic Hải Phòng	340.400.472	-	340.400.472	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	447.638.245	-	447.638.245	-
- Công ty Cổ phần Liên Hòa	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
- Các công ty khác	101.073.600	-	101.073.600	-
	<u>1.989.112.317</u>	<u>-</u>	<u>1.989.112.317</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	76.733.671	-	109.763.134	-
	<u>76.733.671</u>	<u>-</u>	<u>109.763.134</u>	<u>-</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án đầu tư đóng mới Cầu nổi	17.089.235.921	-
	<u>17.089.235.921</u>	<u>-</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.022.339.441	42.177.511.880	694.749.311	50.894.600.632
- Mua trong năm	-	991.362.727	-	991.362.727
Số dư cuối năm	8.022.339.441	43.168.874.607	694.749.311	51.885.963.359
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.115.843.112	28.338.587.835	694.749.311	33.149.180.258
- Khấu hao trong năm	320.893.584	2.439.874.096	-	2.760.767.680
Số dư cuối năm	4.436.736.696	30.778.461.931	694.749.311	35.909.947.938
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.906.496.329	13.838.924.045	-	17.745.420.374
Tại ngày cuối năm	3.585.602.745	12.390.412.676	-	15.976.015.421

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 694.749.311VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ	7.878.788	53.875.003
- Chi phí sửa chữa tàu và nhà cửa	453.571.571	-
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	72.272.133	72.272.137
- Các chi phí phân bổ khác	175.306.341	-
	709.028.833	126.147.140
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	966.177.177	1.385.327.710
	966.177.177	1.385.327.710

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Dịch Vụ Thế Minh	-	-	99.125.796	99.125.796
- Trần Thị Phượng	829.000.000	829.000.000	204.000.000	204.000.000
- Công ty Cổ phần Phúc Hưng	1.403.835.702	1.403.835.702	-	-
- Công ty TNHH Phương Nga	1.740.977.249	1.740.977.249	-	-
- Công ty TNHH Huy Mạnh	3.066.060.560	3.066.060.560	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.020.769.864	3.020.769.864	518.900.642	518.900.642
	10.060.643.375	10.060.643.375	822.026.438	822.026.438

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	12.308.450	4.326.420
- Phải trả tiền ký ngân các hãng tàu	15.060.515.264	2.301.970.581
- Phải trả cổ đông do giảm vốn điều lệ	-	1.300.000.000
- Kinh phí công đoàn	12.308.450	4.326.420
- Khoản thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.100.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.923.403.693	429.434.911
	21.108.535.857	4.040.058.332

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết Phụ lục số 02)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.225.500.000	20,90	5.225.500.000	20,90
Trần Phương Đông	11.250.000.000	45,00	11.250.000.000	45,00
Đoàn Hữu Ngân	5.000.000.000	20,00	5.000.000.000	20,00
Phạm Ngọc Phong	3.524.500.000	14,10	-	-
Các cổ đông khác	-	-	3.524.500.000	14,10
	25.000.000.000	100,00	25.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000
đ) Cổ phiếu		
	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000	250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	250.000	250.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000	250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000	250.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000	250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.550.847.865	3.550.847.865
	3.550.847.865	3.550.847.865
15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
Ngoại tệ các loại		
	31/12/2019	01/01/2019
- USD	265.684,32	71.361,87
16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.399.836.487	42.186.203.137
	86.399.836.487	42.186.203.137
17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.296.414.911	38.533.688.233
	76.296.414.911	38.533.688.233

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.431.938	3.684.264
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	112.193.650	101.557.094
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	27.764.413	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.357.314
	143.390.001	125.598.672

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	49.218.211	12.338.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.592.919
	49.218.211	13.931.854

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.177.896	326.508.262
Chi phí nhân viên quản lý	2.487.135.175	1.898.468.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	540.825.015	333.083.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.747.146	271.333.159
Chi phí khác bằng tiền	1.544.886.601	919.909.746
	5.209.771.833	3.749.303.089

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.595.454.545
Thu tiền phạt Hợp đồng	1.613.329.961	-
Thu nhập khác	321.647.067	3.903.941
	1.934.977.028	1.599.358.486

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phạt chậm nộp thuế	-	172.090.187
Chi phạt Hợp đồng	4.888.046.941	4.109.550
	4.888.046.941	176.199.737



23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.182.149.542	2.342.215.631
Chi phí nhân công	5.953.565.579	5.913.000.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.760.707.680	2.474.229.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.167.420.371	26.406.929.463
Chi phí khác bằng tiền	5.442.343.572	5.146.615.885
	81.506.186.744	42.282.991.321

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu

Ngô Trung Kiên

Kế toán trưởng

Đỗ Hồng Thủy

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Quyền Giám đốc



Phan Hùng Hiệp



PHỤ LỤC SỐ 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm VND	đầu năm VND	trong năm VND	trong năm VND	cuối năm VND	cuối năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	146.078.498	444.582.949	590.661.447	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	18.941.924	11.302.275	-	7.639.649
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	48.576.000	48.576.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	8.276.880	8.276.880	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	626.266.367	1.351.618.306	1.502.195.354	-	475.689.319
	-	772.344.865	1.871.996.059	2.161.011.956	-	483.328.968

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	108.438.552	3.550.847.865	(7.933.621.686)	20.725.664.731
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.438.037.382	1.438.037.382
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	108.438.552	3.550.847.865	(6.495.584.304)	22.163.702.113
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.034.751.620	2.034.751.620
Số dư cuối năm nay	25.000.000.000	108.438.552	3.550.847.865	(4.460.832.684)	24.198.453.733

